CÔNG TY CP TM & SX NỘI THẤT THE ONE
Số: 01 / 2026 / TB-NTTO
(V/v: Quy chuẩn mã mầu vải, da, pvc, sơn tĩnh điện, nhựa, gỗ công nghiệp, gỗ sơn, gỗ tự nhiên cho các dòng sản phẩm tiêu chuẩn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
******

Hà Nội, ngày 02 tháng 01 năm 2026

# THÔNG BÁO

***Kính gửi*: QUÝ ĐẠI LÝ**

- *Căn cứ vào chính sách phát triển sản phẩm của Công ty CP TM & SX Nội thất THE ONE.*
- *Nhằm đáp ứng nhanh nhu cầu của khách hàng.*

Công ty Cổ phần TM & SX Nội thất THE ONE xin trân trọng gửi tới Quý đại lý thông báo với các nội dung cụ thể như sau:

## I. NỘI DUNG CHI TIẾT

| TT | Dòng sản phẩm | Mầu sắc tiêu chuẩn | Quy định tỉ lệ so với giá bán buôn khi thay đổi mầu | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Dưới 20 đơn vị | Từ 20 đơn vị trở lên | |
| **A. QUY CHUẨN MÀU VẢI-PVC-DA** | | | | | |
| 1. | Ghế SOFA văn phòng | **-Da thật:** DA01, DA02, DA03, DA40 DA41 | 1. Sản phẩm sử dụng chất liệu khác mầu đen thì sẽ cộng giá theo thông tin chi tiết trong bảng giá.<br>2. Giá bán không thay đổi theo số lượng đặt hàng. | | |
| | | **-Da CN :** DP01 | | | |
| | | **-PVC:** D18, D20, D21. D40, D41<br>D70, D71, D72, D73, D74, D75, D76 | | | |
| | | **-Vải :** K1, K17, K17A, K28, D18 (Đối với SF81). | | | |
| 2. | Ghế SOFA gia đình | **-Da thật:** DA40, DA41, DA45 | Giá bán không thay đổi theo số lượng đặt hàng. | | DA45/D45 liên hệ hỏi trước khi đặt |
| | | **-Da CN :** DP01 | | | |
| | | **- PVC:** D40, D41, D45<br>D70, D71, D72, D73, D74, D75, D76 | | | |
| | | **-Vải:** F28, F30, F31, F32 | | | |

| TT | Dòng sản phẩm | Mầu sắc tiêu chuẩn | Quy định tỉ lệ so với giá bán buôn khi thay đổi mầu | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Dưới 20 đơn vị | Từ 20 đơn vị trở lên | |
| 3. | -Ghế lãnh đạo TQ<br>-Ghế lãnh đạo cao cấp đầu 9 | **- Da thật:** DA01, DA02, DA03, DA40, DA41 | Dưới 5 đơn vị, giá tăng **5%** | Từ 5 đơn vị trở lên giá không thay đổi | |
| | | **- Da CN:** DP01 | | | |
| | | **- PVC:** D18, D20, D21, D40, D41<br>D70, D71, D72, D73, D74, D76 | Tăng 5% | Không thay đổi | |
| 4. | - Ghế Boss chair BC | **- PVC:** D70, D71, D72, D73, D74, D76<br>D18, D20, D21, D40, D41. | Tăng 5% | Không thay đổi | |
| 5. | -Ghế phòng họp cao cấp GH | **- Da thật:** DA01, DA02, DA03, DA40, DA41 | Tăng 5% | Không thay đổi | |
| | | **- Da CN:** DP01 | | | |
| | | **- PVC:** D18, D20, D21, D40, D41 | Tăng 5% | Không thay đổi | |
| 6. | Ghế lưng trung, lưng cao | **- Da thật:** DA01, DA02, DA03, DA40, DA41 | Tăng 5% | Không thay đổi | Màu Z02, K16-2 áp dụng cho thị trường Miền Nam |
| | | **- Da CN:** DP01 | | | |
| | | **- PVC:** D18, D20, D21, D40, D41 | Tăng 5% | Không thay đổi | |
| | | **-Vải:** Z01, Z02, Z03, K1, K16,<br>K16-2, K17, K17A, I20, K1B<br>*(Màu Z02, K16-2 áp dụng cho thị trường Miền Nam).* | Tăng 5% | Không thay đổi | Màu Z02, K16-2 áp dụng cho thị trường Miền Nam |
| 7. | - Ghế nhân viên<br>- Ghế SB510 | **-Vải:** Z01, Z02, Z03, K1, K16,<br>K16-2, K17, K17A, K28, I20, *VN05, K1B*<br>*(Màu Z02, K16-2 áp dụng cho thị trường Miền Nam)* | Tăng 5% | Không thay đổi | Màu Z02, K16-2 áp dụng cho thị trường Miền Nam |
| | | **-PVC:** D06, D18, D20. | **Tăng 5%** | Không thay đổi | |
| 8. | Ghế phòng họp SL | **-Da thật:** DA01, DA02, DA03, DA40, DA41 | Tăng 5% | Không thay đổi | |
| | | **-Da CN:** DP01 | | | |
| | | **-PVC:** D18, D20, D21, D40, D41<br>D70, D71, D72, D73, D74, D76 (áp dụng cho SL đầu 9) | **Tăng 5%** | Không thay đổi | |
| | | **-Vải:** Z01, Z02, Z03<br>K1, K16, K17, K17A, I20, K1B<br>(Màu Z02 áp dụng cho thị trường Miền Nam) | **Tăng 5%** | Không thay đổi | |

| TT | Dòng sản phẩm | Mầu sắc tiêu chuẩn | Quy định tỉ lệ so với giá bán buôn khi thay đổi mầu | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Dưới 20 đơn vị | Từ 20 đơn vị trở lên | |
| 9. | Ghế phòng họp VT | **-Vải :** Z01, Z02, Z03 *(Màu Z02 áp dụng cho thị trường Miền Nam)* K1, K16, K16-2, K17, K17A, I20, K1B | **Tăng 5%** | Không thay đổi | Màu Z02, K16-2 áp dụng cho thị trường Miền Nam |
| | | **-PVC:** D06, D07, D18, D20, D21, D40, D41 | **Tăng 5%** | Không thay đổi | |
| 10. | Ghế lưới lãnh đạo:<br>- GL308, GL316, GL322, GL324, GL329, GL331, GL323, GL334, GL335, GL336, GL348, GL349, GL354, GL355, GL356, GL359, GL360, GL366 | - Tựa: L13, L14, L15, L17, L19, L21, LX23, LX24.<br>- Đệm: LX13, LX14, LX15, LX17, LX19, LX21, LX23, LX24.<br>D18<br>DP01 (chỉ áp dụng cho GL323) | Tăng 5% | Không thay đổi | Đen: L13, L14<br>Ghi: L15, L19, LX23<br>Đỏ: L17<br>Xanh: L21, LX24 |
| 11. | Ghế lưới lãnh đạo:<br>- GL309, GL344, GL309R | - Tựa: L01, L02, L03, L06, L08<br>- Đệm: D18 (D16 áp dụng cho GL309R) | Tăng **5.5%** | Không thay đổi | L06, L08, LX06, LX08 không tồn sẵn, đặt hàng nhập về. |
| 12. | Ghế lưới nhân viên:<br>- GL201, GL206, GL208, GL214, GL216, GL217/GL217TD, GL219, GL220, GL221, GL223, GL224, GL229<br>- GL112, GL117, GL119, GL120, GL123, GL124, GL125, GL126, GL128, GL129, GL131, GL132, GL137, GL138 | - Tựa: L13, L14, L15, L17, L19, L21, LX23, LX24<br>- Đệm: LX13, LX14, LX15, LX17, LX19, LX21, LX23, LX24<br>D18<br>LX16 (áp dụng cho GL123) | Tăng 3% | Không thay đổi | |
| 13. | Ghế lưới nhân viên : GL101, GL109, GL110, GL113, GL117, GL119 GL206, GL214, GL219 | -Tựa: L01, L02, L03, L06, L08<br>- Đệm: LX01, LX02, LX03, LX06, LX08, LX16, D18.<br>K1, K16, K17. | Tăng 3% | Không thay đổi | L06, L08, LX06, LX08 không tồn sẵn, đặt hàng nhập về. |
| | Ghế lưới nhân viên GL113R, GL117R, GL119R, GL133R | -Tựa: L01, L02, L03, L06, L08<br>- Đệm: LX16 | | | |
| 14. | Ghế lưới GL203, GL207, GL307, GL304, GL403, GL410, GLE07 | - Tựa: L11, L13 (áp dụng cho GLE07)<br>- Đệm : L11<br>LX13 (áp dụng GL207, GL307, GL410)<br>LX02 (áp dụng GL207R, GL307R, GL410R) | | | |

| TT | Dòng sản phẩm | Mầu sắc tiêu chuẩn | Quy định tỉ lệ so với giá bán buôn khi thay đổi mầu | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Dưới 20 đơn vị | Từ 20 đơn vị trở lên | |
| 15. | Ghế lưới phòng họp: GL412, GL421, GL426 | - Tựa: L01, L02, L03, L06, L08<br>- Đệm: LX01, LX02, LX03, LX06, LX08. | Tăng 5% | Không thay đổi | L06, L08, LX06, LX08 không tồn sẵn, đặt hàng nhập về. |
| 16. | Ghế lưới phòng họp:<br>- GL402, GL405, GL411, GL417, GL418, GL419, GL420, GL421, GL423/GL423TD, GL425, GL427, GL428, GL429, GL431, GL432, GL433, GL434 | - Tựa: L13, L14, L15, L17, L19, L21, LX23, LX24<br>- Đệm: LX02, LX13, LX14, LX15, LX17, LX19, LX21, LX23, LX24 D18 | Tăng 5% | Không thay đổi | |
| 17. | Ghế trẻ em, ghế học sinh | **-Vải :** E01, E02, E03, E07, E08<br>-PVC hình con giống tiêu chuẩn như catalog. | Tăng 5% | Không thay đổi | Liên hệ hỏi tiến độ trước khi đặt hàng |
| 18. | - Hàng ghế G: (G01, G02, G03, G04, G05, G06, G08, G09, G11, G18...)<br>- Ghế phòng chờ (GPC). | **-PVC:** D01, D02, D06, D07, D08, D16.<br>D151 (bóng hồng)<br>*(Với ghế G03 không áp dụng màu D07 ở thị trường miền bắc)* | **Tăng 5.5%** | Không thay đổi | D151 (bóng hồng) áp dụng riêng cho thị trường MN |
| 19. | G0398, G0498, G0698, G0898, G1499, G1699, G892, G893 | **- Vải:** A01. (Vải thay sang mầu khác thì cộng giá theo bảng giá)<br>**- PVC:** D01, D06, D07, D08, D16. | **Tăng 5.5%** | Không thay đổi | |
| 20. | Ghế MC các loại, G136 | **-Vải** : K1, K16, K17, K18, K28, I20, K17A, K1B. | Tăng 5% | Không thay đổi | |
| 21. | Ghế ăn | **-PVC:** D18, D20, D21, D40, D41, D70, D71, D72, D73, D74, D76 | **Tăng 5.5%** | Không thay đổi | |
| 22. | Vách ngăn | **-Vải :** VN01, VN02, VN05, VN09, VN11, VN12, VN15, K17. | Thay mầu thì sẽ cộng 20.000 đ/m2 theo như bảng giá bán buôn | | |
| | Vách ngăn VN06 | **-Vải :** LX17, LX21, E04, E05, E06, E07, E08 | Tăng 5% | Không thay đổi | E04, E05, E06, E07, E08 liên hệ trước khi đặt hàng. |
| 23. | Ghế hội trường gỗ tự nhiên, ghế khách sạn | **-Vải:** A01, K1, K16, K17, K28, I20, K17A, K1B, F28, F30, F31, F32 | Tăng 5% | Không thay đổi | GKS06 chỉ áp dụng vải F28, F30, F31, F32. Không làm chất liệu PVC |
| | | **-PVC:** D16, D20, D21 | **Tăng 5%** | Không thay đổi | |
| 24. | Ghế hội trường TC các loại | **-Vải:** K1, K16, K17, K17A, K28, Z03, K1B | Tăng 5% | Không thay đổi | |

| TT | Dòng sản phẩm | Mầu sắc tiêu chuẩn | Quy định tỉ lệ so với giá bán buôn khi thay đổi mầu | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Dưới 20 đơn vị | Từ 20 đơn vị trở lên | |
| 25. | Đệm GYT, BKB, BSA, BKS | **-PVC:** D18, D36, D20, D21, D40, D41 | **Tăng 5.5%** | Không thay đổi | |
| 26. | Ghế quầy Bar<br>SB01, SB03, SB04, SB06 | **-PVC:** D06, D07, D16 | **Tăng 5.5%** | Không thay đổi | |

***Ghi chú:***

*- Tỉ lệ trên chỉ áp dụng cho các mầu đã có trong bảng mầu tiêu chuẩn của công ty, các trường hợp mầu mới ngoài tiêu chuẩn đang có đều phải tính lại giá theo quy định.*

*- Trường hợp thay đổi mầu thì giá thay đổi chỉ áp dụng trong cùng 1 loại chất liệu Da, Da CN, PVC hoặc vải. Các trường hợp thay đổi chất liệu thì sẽ tính lại giá theo quy định.*

*- Màu vải K28 được áp dụng tiêu chuẩn cho 5 mục: dòng ghế nhân viên, ghế MC, ghế TC, ghế hội trường và SF81 như nội dung bảng trên. Đối với các dòng sản phẩm còn lại sẽ báo giá khi có phát sinh đơn hàng đặt.*

| TT | Dòng sản phẩm | Màu sắc đề tiêu chuẩn | Tỉ lệ so với giá bán buôn khi thay đổi màu | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Dưới 10 đơn vị | Từ 10 đến dưới 20 đơn vị | Từ 20 đơn vị trở lên | |
| **B. QUY CHUẨN MÀU GỖ CÔNG NGHIỆP** | | | | | | |
| 1 | **Dòng Hàng AT** | **M1, M2, M5, M12, M14, M16, M21/M22, M29, M20(sapeli)** | Tăng 7% | Tăng 5% | Không đổi | Màu M16 áp dụng cho CNMN.<br>Riêng màu M22 là phối đi cùng màu M21 |
| | **Dòng hàng ATR** | M34, M35, M2340, M50 (101T-NH) | Không áp dụng hàng đặt lẻ. Chỉ sx màu M34, M35, M2340, 105T-NH | | | |
| 2 | **Dòng hàng NT** | **L2/M12**<br>L5/M52 và M32/M26 (C17) | Tính giá | | | Màu L5/M52 và M32M26 dùng cho hàng C17 |
| 3 | **Dòng hàng HR** | **M1, M2, M5, M12, M14**<br>M6, M20, M21, M23, M52 | Tăng 7% | Tăng 5% | Không đổi | |
| 4 | **Dòng hàng LUX -VIP** | **M6/M52, M14/M52, M32/M52, M6/M26, M62/M63, M32/M26** | Tăng 10% | Tăng 5% | Không đổi | -Chú ý M52, M26, M63 là màu phối đi cùng.<br>*-M6/M26, M62/M63, M32/M26: cho dòng LUX VIP* |
| | **Dòng hàng LUX-Supreme** | **M33/M64** | Các màu khác tính giá | | | |
| 5 | **Dòng hàng HP, SD** | **M23/M24, P12, M21** | Tăng 10% | Tăng 5% | Không đổi | P12 (cho yếm bàn)<br>M21 chỉ áp dụng cho dòng SD. Nếu làm Màu M32, M33 làm báo giá |
| 6 | **Dòng HU, LC** | **M21, M23, L2, L22,** M1 | Tăng 10% | Tăng 5% | Không đổi | M1, M21, M23 không bo cạnh |
| 7 | **Dòng hàng bàn ghế học sinh, sinh viên, bàn giáo viên** | **M21, M22, M23**<br>**M16.** | Tăng 7% | Tăng 5% | Không đổi | Màu M16 áp dụng cho CNMN |

| TT | Dòng sản phẩm | Màu sắc để tiêu chuẩn | Tỉ lệ so với giá bán buôn khi thay đổi màu | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Dưới 10 đơn vị | Từ 10 đến dưới 20 đơn vị | Từ 20 đơn vị trở lên | |
| 8 | Dòng hàng gia đình | M6, M52, M60, M61, M62 | Tính giá | | | Chú ý M52 là màu phối đi cùng |
| 9 | Dòng hàng UNI | M1, M2, M6, M14, M32. | Tăng 7% | Tăng 5% | Không đổi | |
| 10 | Dòng hàng LEADER (LE) | M1, M2, M6, M12, M32, M26 | Tăng 7% | Tăng 5% | Không đổi | Chú ý M26 là màu phối đi cùng |
| 11 | Dòng hàng BRIGHT (BRI) STELLAR (ST) | M6/M26, M32/M26 | Tăng 5% | Tăng 3% | Không đổi | Chú ý M26 là màu phối đi cùng |
| 12 | Dòng vách ngăn VN02, VN03, VN04, VN05 | M1, M2, M12, M14, M21, M23, M29, M52 | | | | Giá bán theo m2 quy định trên BGBB. |
| 13 | Dòng bàn quầy lễ tân | M12/M5, M6/M52, M12/M26 | | | | Khác màu báo giá trên phần mềm |
| 14 | Bàn hội trường khung thép BHT01, BHT512, BHT06, BHT04, BHT05, UNHT01 | M1, M2, M12, M14 | Tăng 5% | | Không đổi | |
| | BHT02 | M23/M26, M52/M26, M1, M2 | Tăng 7% | Tăng 5% | Không đổi | Với Màu M1, M2 làm toàn bộ cùng màu. |
| | EBX | M21, M23, M29 | Tăng 7% | Tăng 5% | Không đổi | |
| 15 | Bàn gấp khung thép BG05, BG06 | M23 | Tăng 10% | Tăng 5% | Không đổi | *Riêng màu M21 tăng 20,000đ so với màu M23. Theo ghi chú trong bảng giá BB* |
| 16 | Bàn máy tính khung thép BMT01, 46, 97A/B, 11, 136 | -Ép chân không G07.<br>-Melamine: M21, M23, M1 | Tăng 7%<br>(chỉ áp dụng với màu min) | | Không đổi | -M21, M23, M1 dán nẹp xung quanh.<br>*-Ép chân không chỉ có một màu G07.* |
| 17 | Bàn ghế ăn khu công nghiệp | L2, L5, L22, | Tính giá | | | |

## C. QUY CHUẨN MÀU GỖ CÔNG NGHIỆP DÁN GIẤY, VERNEER SƠN PU VÀ GỖ TỰ NHIÊN SƠN PU

| TT | Dòng sản phẩm | Vật liệu | Màu sắc tiêu chuẩn | Khác màu tiêu chuẩn | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Gỗ dán giấy sơn PU | Phủ giấy G14, G17 | G14, G17 | Tính giá | |
| 2 | Gỗ công nghiệp phủ verneer sơn PU | Verneer tần bì (V) | G14, G17, N1, N2, N3, N4 | Tính giá | |
| | | Verneer sapeli kết hợp melamine (VM) | N6 | Tính giá | Chỉ áp dụng với màu N6, không làm màu khác |

| TT | Dòng sản phẩm | Màu sắc đề tiêu chuẩn | Tỉ lệ so với giá bán buôn khi thay đổi màu | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Dưới 10 đơn vị | Từ 10 đến dưới 20 đơn vị | Từ 20 đơn vị trở lên | |
| 3 | Gỗ tự nhiên | Aca, cao su | G14, G17 | | Tính giá | |
| | | Tần bì | G14, G17, N1, N2, N3, N4. | | Tính giá | |
| | | Cao su ghép thanh | G14, G17 | | Tính giá | Áp dụng cho các bàn hội trường mô tả chất liệu gỗ tự nhiên. |

*Note:*

*N7 (Màu óc chó) áp dụng theo màu đã ghi chỉ định trên bảng giá bán buôn.*

*N8: Áp dụng hàng đặt. Cần hỏi và báo giá.*

***Lưu ý:***

*a) Tỉ lệ trên chỉ áp dụng cho các màu đã có trong bảng màu tiêu chuẩn của công ty, các trường hợp màu mới ngoài tiêu chuẩn đang có đều phải tính giá theo quy định.*

*b) Đối với dòng bàn họp gỗ công nghiệp và các dòng khác đã có công thức tính giá nhanh, giá áp dụng theo tỷ lệ so với giá bán buôn khi thay đổi màu.*

***c) Màu M23, M24 áp dụng là hàng đặt với dòng AT áp dụng riêng cho chi nhánh Sài Gòn, không tạo mã tiêu chuẩn. Giá bán bằng giá AT trên BGBB (M24 là màu phối đi cùng).***

| TT | Dòng sản phẩm | Màu sắc đề xuất tiêu chuẩn | Đề nghị tỉ lệ so với gia bán buôn khi thay đổi màu | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Dưới 10 đơn vị | Từ 10 đến dưới 20 đơn vị | Từ 20 đơn vị trở lên | |
| D. QUY CHUẨN MÀU SƠN TĨNH ĐIỆN | | | | | | |
| 1 | - Bàn ghế học sinh<br>- Bàn ghế sinh viên<br>- Bàn ghế bán trú<br>- Bàn ghế giáo viên<br>- Bàn ghế mẫu giáo<br>- Giường đơn, giường tầng<br>- Bàn thí nghiệm, bàn học<br>- Bàn hội trường, bàn ăn công nghiệp, Bàn gấp BG<br>- Ghế sân vận động (SC03, SC10) | **S05 (màu ghi)**<br>S10 (đen) | Tăng 5% | Tăng 3% | Không đổi | -Riêng BHS09 sơn đen S10.<br>-BHT512, 01, 02, 05,06, UNHT01 sơn màu S26.<br>**(Các sản phẩm sơn S10 bằng giá nhưng sản xuất theo đơn đặt hàng)** |
| 2 | - Ghế MC | **S08 (nhũ đồng)**<br>**S10 (đen)**<br>**S05 (ghi)** | Tăng 5% | Tăng 3% | Không đổi | MC02,22 sơn S08<br>MC01,05 sơn S18<br>MC04 sơn S05, S10M<br>**(S10, S05 bằng giá nhưng sản xuất theo đơn đặt hàng).** |
| | | **S18 (vàng ngà)**<br>S10 (đen)<br>S05 (ghi) | Tăng 5% | Tăng 3% | Không đổi | |

| TT | Dòng sản phẩm | Màu sắc đề xuất tiêu chuẩn | Đề nghị tỉ lệ so với gia bán buôn khi thay đổi màu | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Dưới 10 đơn vị | Từ 10 đến dưới 20 đơn vị | Từ 20 đơn vị trở lên | |
| 3 | - Ghế VT, GL, SB<br>- Ghế phòng chờ PC, GPC<br>- Chân ghế phòng chờ PC<br>- Bàn nhân viên C12, C14<br>- Bàn máy tính<br>- Ghế gấp G0398, G0498, G0698, G0899, G1499,<br>- G1699.<br>- Thang gấp<br>- Ghế hội trường TC<br>- Ghế sân vận động (SC02,06,07) | **S10 (đen)**<br>(S05 (màu ghi) | Tăng 5% | Tăng 3% | Không đổi | Sơn đen bao gồm các loại yếm BHS41, Bàn chân sắt BRI(C15), ST(C16), NTV (C17).<br>**(Các sản phẩm sơn S05 bằng giá nhưng sản xuất theo đơn đặt hàng).**<br>Thang gấp các loại khung sơn S10, mặt sơn S09. |
| 4 | - Dòng ghế gấp<br>*(Áp dụng riêng ghế G01 sơn S26 với đệm tựa D02)*<br>- Bàn nhân viên, Modul<br>- Bàn máy tính | **S15 (ánh bạc)**<br>S10 (đen) | Tăng 5% | Tăng 3% | Không đổi | **(S10 bằng giá nhưng sản xuất theo đơn đặt hàng).** |
| 5 | - Bàn làm việc gia đình<br>- Bàn ghế ăn gia đình<br>- Bàn sofa, kệ ti vi<br>- Ghế quầy bar<br>- Bàn nhân viên BRI(C15) | **S25 (Đen nhám)** | Tăng 5% | Tăng 3% | Không đổi | Chân bàn sofa |
| 6 | - Bàn làm việc văn phòng<br>- Bàn làm việc gia đình<br>- Bàn hội trường<br>- Ghế gấp G01 lắp đệm tựa PVC D02 | **S26 (Trắng)** | Tăng 5% | Tăng 3% | Không đổi | Riêng GMG106 màu S26 |
| 7 | - Ghế phòng chờ GPC02, GPC06, GPC07, GPC09. | **S27 (Xám bạc)** | Tính giá | | | |
| 8 | - Ghế phòng chờ GPC03 | **S30 (Bạc chiếu)** | Tính giá | | | |

| TT | Dòng sản phẩm | Màu sắc đề xuất tiêu chuẩn | Đề nghị tỉ lệ so với gia bán buôn khi thay đổi màu | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Dưới 10 đơn vị | Từ 10 đến dưới 20 đơn vị | Từ 20 đơn vị trở lên | |
| DÒNG SƠN TĨNH ĐIỆN CHO TỦ SẮT | | | | | | |
| 1 | - Tủ hiện đại (dòng D, S) | S31 (Trắng) | Tính giá | | | |
| 2 | - Tủ hồ sơ<br>- Tủ ghép<br>- Tủ gấp gọn<br>- Tủ locker<br>- Tủ file<br>- Tủ treo chìa khóa<br>- Tủ P<br>- Giá sắt<br>- Giá trung tải dòng P<br>- Giá MC1,2<br>- Bàn HU, LC, TH<br>- Hộc HS1, HS2, HS5<br>- Ngăn kéo, bàn phím | S05 (Ghi) | Tính giá | | | |
| 3 | - Tủ sắt gia dụng (Tủ quần áo, tủ giầy) | -S1631 (Thân xanh-cánh trắng)<br>-S3132 (Thân trắng-cánh cafe)<br>-S3231 (Thân cafe-cánh trắng) | Tính giá | | | |
| 4 | - Tủ cánh gỗ | S26-M14 | Tính giá | | | |
| 5 | - Giá trung tải | S15 (Xanh lam)<br>S29 (Đỏ cam) | Tính giá | | | |
| 6 | - Tủ locker cao cấp | S17 (trắng ngà) | Tính giá | | | |
| 7 | - Tủ locker khóa số | Thân tủ: S26 (Trắng)<br>Cánh tủ phối 3 màu: S05 (Ghi), S26 (Trắng), S29 (Đỏ cam) | Tính giá | | | |
| 8 | - Tủ locker cho phòng thay đồ | Thân tủ: S26 (Trắng)<br>Cánh tủ: S05 (Ghi)<br>S26 (Trắng)<br>S15 (Xanh lam)<br>S29 (Đỏ cam) | Tính giá | | | |

| TT | Dòng sản phẩm | Màu sắc đề xuất tiêu chuẩn | Đề nghị tỉ lệ so với gia bán buôn khi thay đổi màu | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Dưới 10 đơn vị | Từ 10 đến dưới 20 đơn vị | Từ 20 đơn vị trở lên | |
| 9 | - Tủ locker thông minh | Thân tủ: S26 (Trắng)<br>S32 (Café)<br>Cánh tủ: S15 (Xanh lam)<br>S34 (Xanh lá) | Tính giá | | | |
| 10 | - Tủ mẫu giáo | S1626 (Thân xanh-Cánh trắng) | Tính giá | | | |
| 11 | - Tủ gia dụng | S10M (Đen)<br>S16 (Xanh)<br>S26 (Trắng) | Tính giá | | | |
| 12 | - Tủ an toàn | -Tủ B, C: S21 (Xanh vân búa)<br>Tủ E: S3226 (Thân cafe, cánh trắng) | Tính giá | | | |
| 13 | - Bàn Unique<br>- Bàn Luxury<br>- Hộc HS3, HS5<br>- MCF3 | S26 (Trắng) | Tính giá | | | |

***Lưu ý:***

*-Tỉ lệ trên chỉ áp dụng cho các màu đã có trong bảng màu tiêu chuẩn của công ty, các trường hợp màu mới ngoài tiêu chuẩn đang có đều phải tính lại giá theo quy định.*

| TT | Dòng sản phẩm | Mầu sắc nhựa tiêu chuẩn | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| E. QUY CHUẨN MÀU NHỰA | | | |
| 1. | G10 | -Xanh HP (NH01)<br>-Đỏ (NH05)<br>- Cafe (NH15) | Giá trên BGBB tiêu chuẩn chỉ áp dụng cho màu sắc nhựa tiêu chuẩn. Quý đại lý đặt các màu khác xin vui lòng liên hệ hỏi giá trước. Thời gian xác nhận tại thời điểm xác nhận màu. |
| 2. | G14 | -Màu xanh HP (NH01) | |
| 3. | G16 (hàng đặt) | Hỏi giá khi có đơn hàng | |
| 4. | G30 | -Xanh HP (NH01)<br>-Xanh mạ (NH02)<br>-Đỏ (NH05)<br>-Đen (NH06)<br>-Cam (NH03) | |

| TT | Dòng sản phẩm | Mầu sắc nhựa tiêu chuẩn | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 5. | G36, SG529 | -Màu đen (NH06)<br>-Màu xanh HP (NH01) | Giá trên BGBB tiêu chuẩn chỉ áp dụng cho màu sắc nhựa tiêu chuẩn. Quý đại lý đặt các màu khác xin vui lòng liên hệ hỏi giá trước. Thời gian xác nhận tại thời điểm xác nhận màu. |
| 6. | G135 | -Xanh HP (NH01)<br>-Xanh mạ (NH02)<br>-Đỏ (NH05) | |
| 7. | G137 | -Xanh HP (NH01)<br>-Xanh mạ (NH02)<br>-Đỏ (NH05)<br>-Cam (NH03) | Giá trên BGBB tiêu chuẩn chỉ áp dụng cho màu sắc nhựa tiêu chuẩn. Quý đại lý đặt các màu khác xin vui lòng liên hệ hỏi giá trước. Thời gian xác nhận tại thời điểm xác nhận màu. |
| 8. | G138 | -Xanh HP (NH01)<br>-Cafe (NH15)<br>-Màu trắng (NH10) | |
| 9. | G894 | - Màu Xanh (NH01)<br>- Màu trắng (NH10) | |
| 10. | G898 | -Trắng (NH10) | |
| 11. | G899 | -Xanh mạ (NH02)<br>-Xanh ghi (NH11)<br>-Xanh đen (NH06) | |
| 12. | GD05 | -Xanh HP (NH01)<br>-Đỏ (NH05) | |
| 13. | GD06 | -Đỏ (NH05)<br>-Xanh lam (NH16)<br>-Cafe (NH15) | |
| 14. | Ghế phòng chờ, Ghế Sân vận động | - Đệm nhựa ý Xanh (DEMYNH01)<br>- Đệm nhựa ý đỏ (DEMYNH05)<br>(PC202, PC203, PC204, PC205T1(T9), SC06Y) | Giá trên BGBB tiêu chuẩn chỉ áp dụng cho màu sắc nhựa tiêu chuẩn. Quý đại lý đặt các màu khác xin vui lòng liên hệ hỏi giá trước. Thời gian xác nhận tại thời điểm xác nhận màu. |
| | | - Đệm thái Xanh (DEMTHAINH01)<br>- Đệm thái Cam (DEMTHAINH03)<br>- Đệm thái Vàng (DEMTHAINH04)<br>- Đệm thái Đỏ (DEMTHAINH05)<br>(PC202,203,204,205Y3, SC02T, SC06T, SC07T) | Giá trên BGBB tiêu chuẩn chỉ áp dụng cho màu sắc nhựa tiêu chuẩn. Quý đại lý đặt các màu khác xin vui lòng liên hệ hỏi giá trước. Thời gian xác nhận tại thời điểm xác nhận màu. |
| 15. | BA02, BA03, BA07, SC03K | -Xanh HP (NH01) | |
| 16. | GMG106 (hàng đặt) | - Hỏi giá khi có đơn hàng | |

| TT | Dòng sản phẩm | Mầu sắc nhựa tiêu chuẩn | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 17. | SB36 | -Vàng (NH04)<br>-Đỏ (NH05)<br>-Đen (NH06)<br>-Trắng (NH10)<br>-Da Trời (NH16) | Nhựa nhập khẩu. Quý đại lý đặt các màu khác xin vui lòng liên hệ hỏi giá trước. Thời gian xác nhận tại thời điểm xác nhận màu. |
| 18. | SC08, SC09, SC10 | -Xanh (NH01)<br>-Đỏ (NH05)<br>-Vàng (NH04)<br>-Cam (NH03) | |
| 19. | G34 | -Màu Trắng (NH10) | |
| 20. | G42, G44 | -Màu Trắng (NH10)<br>-Màu xanh mạ (NH02) | Nhựa nhập khẩu. Quý đại lý đặt các màu khác xin vui lòng liên hệ hỏi giá trước. Thời gian xác nhận tại thời điểm xác nhận màu. |
| 21. | G46 | - Màu ghi (NH11) | |
| 22. | GHS48 | - Màu xanh mạ (NH02)<br>- Màu ghi (NH11) | |
| 23. | G40 | - Màu Xanh (NH01)<br>- Màu Ghi (NH11) | |
| 24. | G900, G901, G902, G903. | - Màu xanh mạ (NH02)<br>- Màu trắng (NH10)<br>- Màu tím (NH14)<br>- Màu xanh lam (NH16)<br>- Màu nâu (NH17) | |

***Ghi chú:***

*- Tỉ lệ trên chỉ áp dụng cho các mầu nhựa đã có trong bảng mầu tiêu chuẩn của công ty, các trường hợp mầu mới ngoài tiêu chuẩn đang có đều phải tính giá theo quy định.*

*- Trường hợp thay đổi đặc tính nhựa, yêu cầu đặc biệt của khách hàng thì sẽ tính lại giá theo quy định.*

**II. HIỆU LỰC: Thông báo áp dụng kể từ ngày 02/01/2026.**

Rất mong nhận được sự hưởng ứng và hợp tác của Quý đại lý.

*Trân trọng cảm ơn ./.*

**CÔNG TY CỔ PHẦN TM & SX NỘI THẤT THE ONE**

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT NỘI THẤT THE ONE

GIÁM ĐỐC

Doãn Gia Cường